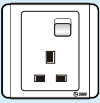
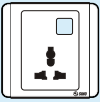
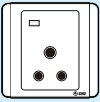
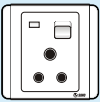
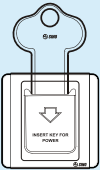
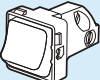
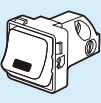
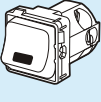
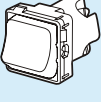
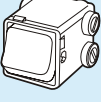
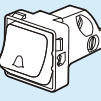
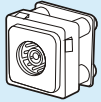
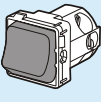


MẶT VÀ Ổ CẮM SẼ-RI S66 EURO
S66 EURO SERIES GRID PLATE & SOCKET
Sê-ri S66 & PK S18A - S19 - S186 - S68 - S66

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S6613S Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch	100	138.000
	S66UAM/X Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang	100	80.500
	S66UAM Ổ cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter	100	69.600
	S6615N Công tắc 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có đèn báo 15A 3 Round Pin British Flush Socket with Neon	100	120.000
	S6615SN Công tắc 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc và đèn báo 15A 3 Round Pin British Flush Socket with Switch and Neon	100	131.000
	S66KT+SKTA Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A 20A Key Tag Switch with Neon - Type A	80	273.000
	S66KT+SKTB Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B 20A Key Tag Switch with Neon - Type B	80	273.000

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SẼ-RI S18A-S19-S186-S68 - S66
ACCESSORIES FOR S18A - S19 - S186 - S68 - S66 SERIES

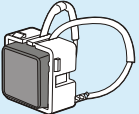
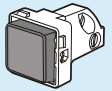
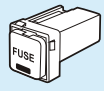
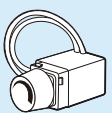
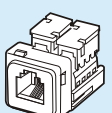
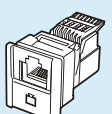
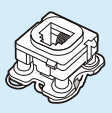
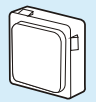
	A96/1/2M Công tắc 1 chiều 1 Way Switch	1200	10.800
	A96/1/2MDB Công tắc 1 chiều màu xanh dương 1 Way Switch - Blue Panel	1200	15.000
	A96/1/2MGR Công tắc 1 chiều màu xanh lá cây 1 Way Switch - Green Panel	1200	15.000
	A96/1/2MRD Công tắc 1 chiều màu đỏ rực 1 Way Switch - Red Panel	1200	15.000
	A96/1/2MYL Công tắc 1 chiều màu vàng nhạt 1 Way Switch - Yellow Panel	1200	15.000
	A96/1/2MGY Công tắc 1 chiều màu xám băng 1 Way Switch - Grey Panel	1200	15.000
	A96/1/2MBK Công tắc 1 chiều màu đen 1 Way Switch - Black Panel	1200	15.000

	A96/1/2MR Công tắc 1 chiều có miếng báo đỏ 1 Way Switch with Red Signal	1200	13.200
	A96M Công tắc 2 chiều 2 Way Switch	1000	19.200
	A96MR Công tắc 2 chiều có miếng báo đỏ 2 Way Switch with Red Signal	1000	21.200
	A96MI Công tắc trung gian đa chiều Intermediate Switch	500	122.600
	A96MD20 Công tắc 2 cực 20A 20A Double Pole Switch	500	69.200
	A96MD20R Công tắc 2 cực 20A có miếng báo đỏ 20A Double Pole Switch with Red Signal	500	73.200
	A96MBP2 Nút nhấn chuông 3A 3A Bell Push Switch	1500	41.800
	A96TV Ổ cắm Anten Tivi Television Terminal	1000	40.800
	A96MDB Công tắc 2 chiều màu xanh dương 2 Way Switch - Blue Panel	1000	25.200
	A96MGR Công tắc 2 chiều màu xanh lá cây 2 Way Switch - Green Panel	1000	25.200
	A96MRD Công tắc 2 chiều màu đỏ rực 2 Way Switch - Red Panel	1000	25.200
	A96MYL Công tắc 2 chiều màu vàng nhạt 2 Way Switch - Yellow Panel	1000	25.200
	A96MGY Công tắc 2 chiều màu xám băng 2 Way Switch - Grey Panel	1000	25.200
	A96MBK Công tắc 2 chiều màu đen 2 Way Switch - Black Panel	1000	25.200

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

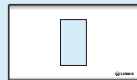
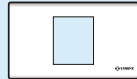
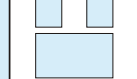
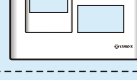
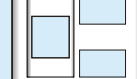
BS 1363-2:1995; IEC 60884-1:2002; IEC 60335-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; IEC 169:1987

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S18A-S19-S186-S68-S66
ACCESSORIES FOR S18A - S19 - S186-S68-S66 SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	A96NRD/W 1000 Đèn báo đỏ - có dây đấu sẵn Neon Indicator (Red) with Wiring		17.800
	A96NGN/W 1000 Đèn báo xanh- có dây đấu sẵn Neon Indicator (Green) with Wiring		17.800
	A96NRD 1200 Đèn báo đỏ Neon Indicator (Red)		19.200
	A96NGN 1200 Đèn báo xanh Neon Indicator (Green)		19.200
	A96BTD 500 Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo 10A Fused connection Units with Neon		44.200
	A96/400VX 300 Hạt chiết áp quạt 400VA 400VA Fan Control Mechanism		123.600
	A96/500VX 300 Hạt chiết áp đèn 500VA 500VA Dimmer Mechanism		116.500
	A96/1000VX 300 Hạt chiết áp đèn 1000VA 1000VA Dimmer Mechanism		140.000
	A96RJ40 500 Ổ cắm điện thoại 4 dây 4 Wire Telephone Socket		60.000
	A96RJ88 500 Ổ cắm máy tính 8 dây 8 Wire Computer Socket		72.800
	A96RJ40/M 500 Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che 4 Wire Telephone Socket with Shutter		66.200
	A96RJ88/M 500 Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che 8 Wire Computer Socket with Shutter		80.000
	A96RJ40/W 500 Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đấu sẵn 4 Wire Telephone Socket - C/w Wiring		48.000
	A96X 4000 Nút che trơn Moulded Removable Plug		4.020

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18C
S18C SERIES SWITCHES & SOCKETS

	S18CO 200 Mặt che trơn Blank Flush Plate		12.000
---	---	--	--------

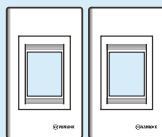
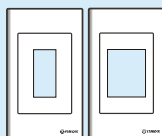
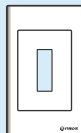
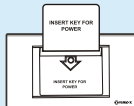
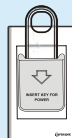
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18C1X (S18C1XV) 200 Mặt 1 mô-đun 1 Gang Flush Plate		12.000
	S18C1X/M (S18C1X/MV) 200 Mặt 1 mô-đun cỡ trung Mid-sized 1 Gang Flush Plate		12.000
	S18CXX (S18CXXV) 200 Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu) 2 Gang Flush Plate (or 3 Pin Universal Socket or 3 Pin Socket)		12.000
	S18C2X (S18C2XV) 200 Mặt 2 mô-đun 2 Gang Flush Plate		12.000
	S18C3X (S18C3XV) 200 Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn) Plate for 3 Module (or 2 Mid-sized Module or 1 Elongated-sized Module)		12.000
	S18C4X (S18C4XV) 120 Mặt 4 mô-đun 4 Gang Flush Plate		19.800
	S18C5X (S18C5XV) 120 Mặt 5 mô-đun 5 Gang Flush Plate		19.800
	S18C6X (S18C6XV) 120 Mặt 6 mô-đun 6 Gang Flush Plate		19.800
	S18C2X/A 100 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 2 mô-đun 3 Gang Plate for MCCB - Type A & 2 Module		19.800
	S18C2X/B 100 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun 3 Gang Plate for MCCB - Type B & 2 Module		19.800
	S18C3X/A 100 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 3 mô-đun 2 Gang Plate for MCCB - Type A & 3 Module		19.800
	S18C3X/B 100 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun 2 Gang Plate for MCCB - Type B & 3 Module		19.800

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

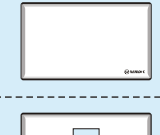
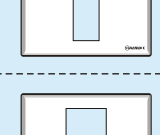
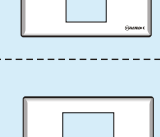
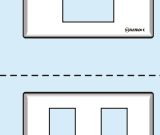
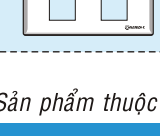
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

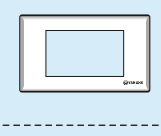
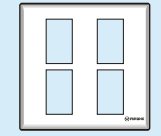
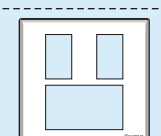
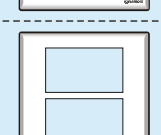
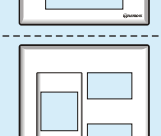
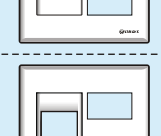
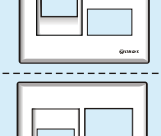
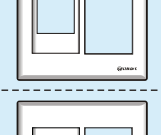
IEC 60669-2-1:2009; BS 6312-2-2: 1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002; BS 1363-4:1995; BS 5733:1995

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18C
S18C SERIES SWITCHES & SOCKETS
Sê-ri S18C - S18CS - SC

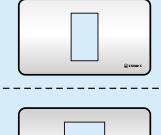
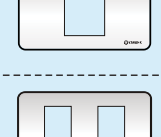
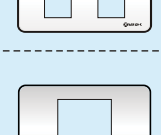
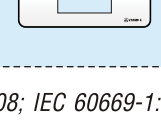
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18C121/HA Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A 1 Gang Plate For MCCB - Single Type A	200	12.000
	S18C121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B 1 Gang Plate For MCCB - Single Type B	200	12.000
	S18C121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Single Type M	300	12.000
	S18C122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Double Type M	300	12.000
	S18C121/AB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A VÀ B 1 Gang Plate For MCCB - Single Type A & B	200	12.000
	S18C/501 Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay	60	412.000
	S18CKT+SKTA Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A 250V-20A Key Tag Switch with Neon - Type A	80	341.000
	S18CKT+SKTB Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B 250V-20A Key Tag Switch with Neon - Type B	80	341.000

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CS
S18CS SERIES SWITCHES & SOCKETS

	S18CS0 200 12.000 Mặt che trơn Blank Flush Plate
	S18CS1X/S 200 12.000 Mặt 1 mô đun 1 Gang Flush Plate
	S18CS1X/M 200 12.000 Mặt 1 mô đun cỡ trung Mid-sized 1 Gang Flush Plate
	S18CSXX 200 12.000 Mặt 2 mô đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu) 2 Gang Flush Plate (or for 3 Pin Universal Socket or for 3 Pin Socket)
	S18CS2X 200 12.000 Mặt 2 mô đun 2 Gang Flush Plate

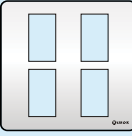
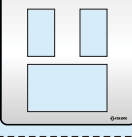
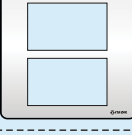
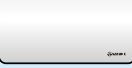
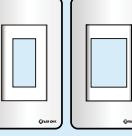
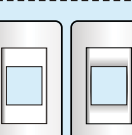
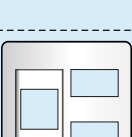
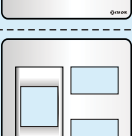
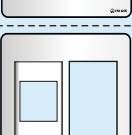
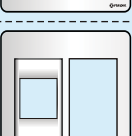
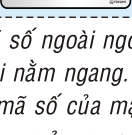
	S18CS3X 200 12.000 Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn) Plate for 3 Module (or for 2 Mid-sized Module or for 1 Elongated-sized Module)
	S18CS4X 120 19.800 Mặt 4 mô đun 4 Gang Flush Plate
	S18CS5X 120 19.800 Mặt 5 mô đun 5 Gang Flush Plate
	S18CS6X 120 19.800 Mặt 6 mô đun 6 Gang Flush Plate
	S18CS2X/A 100 19.800 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 2 mô-đun 3 Gang Plate for 1 MCCB Type A & 2 Module
	S18CS2X/B 100 19.800 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun 3 Gang Plate for MCCB Type B & 2 Module
	S18CS3X/A 100 19.800 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 3 mô-đun 2 Gang Plate for MCCB Type A & 3 Module
	S18CS3X/B 100 19.800 Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun 2 Gang Plate for 1 MCCB Type B & 3 Module

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI SC
SC SERIES SWITCHES & SOCKETS

	SC1X (SC1X/V) 200 12.000 Mặt 1 mô đun 1 Gang Flush Plate
	SC1X/M (SC1X/MV) 200 12.000 Mặt 1 mô đun cỡ trung Mid-sized 1 Gang Flush Plate
	SC2X (SC2XV) 200 12.000 Mặt 2 mô đun 2 Gang Flush Plate
	SCXX (SCXXV) 200 12.000 Mặt 2 mô đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu) 2 Gang Flush Plate (or for 3 Pin Universal Socket or for 3 Pin Socket)

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

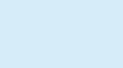
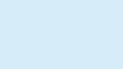
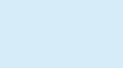
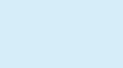
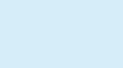
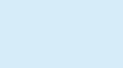
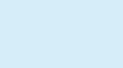
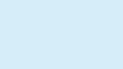
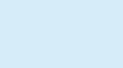
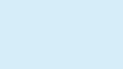
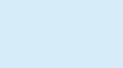
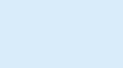
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI SC
SC SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SC3X (SC3XV) Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn) Plate for 3 Module (or for 2 Mid-sized Module or for 1 Elongated-sized Module)	200	12.000
	SC4X (SC4XV) Mặt 4 mô-đun 4 Gang Flush Plate	120	19.800
	SC5X (SC5XV) Mặt 5 mô-đun 5 Gang Flush Plate	120	19.800
	SC6X (SC6XV) Mặt 6 mô-đun 6 Gang Flush Plate	120	19.800
	SCO (SCOV) Mặt Che Trơn Blank Plate	200	12.000
	SC121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate for MCB - Single Type M	200	12.000
	SC122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 1 Gang Plate for MCB - Double Type M	200	12.000
	SC121/HA Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A 1 Gang Plate for MCCB - Single Type A	160	12.000
	SC121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B 1 Gang Plate for MCCB - Single Type B	160	12.000
	SC2X/A Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 2 mô-đun 3 Gang Plate for 1 MCCB - Type A & 2 Module	100	19.800
	SC2X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun 3 Gang Plate for 1 MCCB - Type B & 2 Module	100	19.800
	SC3X/A Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và 3 mô-đun 2 Gang Plate for 1 MCCB - Type A & 3 Module	100	19.800
	SC3X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun 2 Gang Plate for 1 MCCB - Type B & 3 Module	100	19.800

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

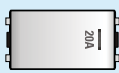
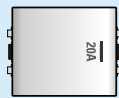
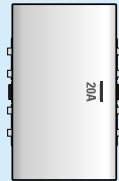
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI SC - S18C - S18CS
ACCESSORIES FOR SC - S18C - S18CS SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SCS/S Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ 1 Way Standard-sized Switch	480	10.000
	SCS/FS Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ có dạ quang 1 Way Standard-sized Switch with Fluorescent	480	17.500
	SCS/NS Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 1 Way Standard-sized Switch with Neon	480	51.200
	SCM/S Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ 2 Way Standard-sized Switch	480	21.800
	SCM/FS Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ có dạ quang 2 Way Standard-sized Switch with Fluorescent	480	24.500
	SCM/NS Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ có đèn báo 2 Way Standard-sized Switch with Neon	480	85.800
	SCS/M Công tắc 1 chiều cỡ trung 1 way mid-sized switch	320	10.500
	SCS/FM Công tắc 1 chiều cỡ trung có dạ quang 1 Way Mid-sized Switch with Fluorescent	320	18.000
	SCS/NM Công tắc 1 chiều cỡ trung có đèn báo 1 Way Mid-sized Switch with Neon	320	52.500
	SCM/M Công tắc 2 chiều cỡ trung 2 Way mid-sized Switch	320	22.600
	SCM/FM Công tắc 2 chiều cỡ trung có dạ quang 2 Way Mid-sized Switch with Fluorescent	320	28.200
	SCM/NM Công tắc 2 chiều cỡ trung có đèn báo 2 Way Mid-sized Switch with Neon	320	88.600
	SCS/L Công tắc 1 chiều cỡ lớn 1 Way Elongated-sized Switch	160	13.500
	SCS/FL Công tắc 1 chiều cỡ lớn có dạ quang 1 Way Elongated-sized Switch with Fluorescent	160	23.500
	SCS/NL Công tắc 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 1 Way Elongated-sized Switch with Neon	160	69.200
	SCM/L Công tắc 2 chiều cỡ lớn 2 Way Elongated-sized switch	160	30.500
	SCM/FL Công tắc 2 chiều cỡ lớn có dạ quang 2 Way Elongated-sized Switch with Fluorescent	160	34.000
	SCM/NL Công tắc 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 2 Way Elongated-sized Switch with Neon	160	116.000

Sê-ri SC & PK SC - S18C - S18CS

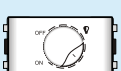
PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI SC - S18C - S18CS
ACCESSORIES FOR SC - S18C - S18CS SERIES
PK SC - S18C - S18CS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SCS/2 320 Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 1 Way Double Switch		42.000
	SCS/2/F 320 Công tắc kép cỡ trung 1 chiều có dạ quang 1 Way Double Switch with Fluorescent		73.500
	SCM/2 320 Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 2 Way Double Switch		78.000
	SCM/2/F 320 Công tắc kép cỡ trung 2 chiều có dạ quang 2 Way Double Switch with Fluorescent		130.000
	SCMD20/S 360 Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ 20A Way Standard-sized DP Switch		39.500
	SCMD20/FS 360 Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ có dạ quang 20A Standard-sized DP Switch with Fluorescent		46.200
	SCMD20/NS 360 Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ có đèn báo 20A Standard-sized DP Switch with Neon		54.500
	SCMD20/M 240 Công tắc 2 cực 20A cỡ trung 20A Mid-sized DP Switch		39.800
	SCMD20/FM 240 Công tắc 2 cực 20A cỡ trung có dạ quang 20A Mid-sized DP Switch with Fluorescent		46.600
	SCMD20/NM 240 Công tắc 2 cực 20A cỡ trung có đèn báo 20A Mid-sized DP Switch with Neon		55.000
	SCMD20/L 160 Công tắc 2 cực 20A cỡ lớn 20A Elongated-sized DP Switch		51.800
	SCMD20/FL 160 Công tắc 2 cực 20A cỡ lớn có dạ quang 20A Elongated-sized DP Switch with Fluorescent		60.600
	SCMD20/NL 160 Công tắc 2 cực 20A cỡ lớn có đèn báo 20A Elongated-sized DP Switch with Neon		72.200

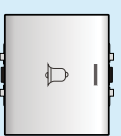
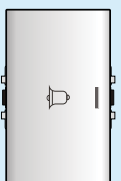
Ổ CẮM CÁP ĐỒNG TRỤC FM / MÁY TÍNH / ĐIỆN THOẠI
COAXIAL OUTLET MECHANISM / DATA / VOICE SOCKETS

	SCTV 480 Ổ cắm Anten Tivi Television Terminal		37.800
	SC31RJ 400 Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che 4 Pin 4 Wire Telephone Outlet Mechanism with Shutter		57.800
	SC31RJ5E 400 Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che 8 Pin 8 Wire Computer Outlet Mechanism with Shutter		119.000

HẠT CHIẾT ÁP QUẠT, HẠT CHIẾT ÁP ĐÈN
FAN CONTROL / DIMMER

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SC400VX 360 Hạt chiết áp quạt 400VA 400VA Fan Control Mechanism		93.800
	SC500VX 360 Hạt chiết áp đèn 500VA 500VA Dimmer Mechanism		93.800
	SC1000VX 360 Hạt chiết áp đèn 1000VA 1000VA Dimmer Mechanism		112.000

NÚT NHẤN CHUÔNG
BELL SWITCH

	SCMBP2S 480 Nút nhấn chuông cỡ nhỏ Standard-sized Bell Switch Mechanism		28.200
	SCMBP2M 320 Nút nhấn chuông cỡ trung Mid-sized Bell Switch Mechanism		29.500
	SCMBP2L 160 Nút nhấn chuông cỡ lớn Elongated-sized Bell Switch Mechanism		30.600

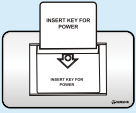
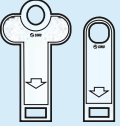
ĐÈN BÁO, THIẾT BỊ RỜI KHÁC
INDICATOR , OTHER ACCESSORIES

	SCNRD 480 Đèn báo đỏ Red Neon Indicator		13.000
	SCNGN 480 Đèn báo xanh Green Neon Indicator		13.000
	SCX 480 Phím che trơn Removable Cover Plate		3.350
	SCBTD 480 Hạt cầu chì Fused Connection Units		13.000
	SC39MI 300 Công tắc trung gian đa chiều Intermediate Switch		127.000

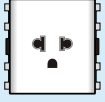
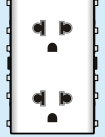
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; IEC 169:1987; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002; BS 1363-4:1995

THIẾT BỊ DÙNG CHO KHÁCH SẠN
HOTEL SERIES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SC/NPD 480 Đèn báo “Xin đừng quấy rầy” Pilot Lamp: “Do Not Disturb”		88.000
	SC/NPM 480 Đèn báo “Xin vệ sinh phòng” Pilot Lamp: “Please Clean Up”		88.000
	SC/BPD 400 Công tắc “Xin đừng quấy rầy” Switch: “Do Not Disturb”		33.800
	SC/BPM 400 Công tắc “Xin vệ sinh phòng” Switch: “Please Clean Up”		33.800
	SC/501 60 Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay		412.000
	SCKT+SKTA 80 Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A 250V-20A Key Tag Switch with Neon - Type A		341.000
	SCKT+SKTB 80 Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B 250V-20A Key Tag Switch with Neon - Type B		341.000
	SKT501 - Thẻ từ 16A 16A Key Card		24.200
	SKTA - Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu A A Type Key		41.800
	SKTB - Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu B B Type Key		33.000
	SC/2727 30 Ổ cắm dao cạo râu 110/240V - 20VA 110/240V - 20VA Shaver Socket		822.000

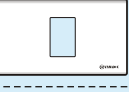
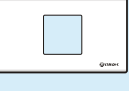
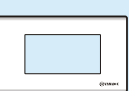
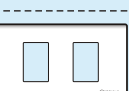
Ổ CẮM 16A/ 250V
SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SCU 480 Ổ Cắm 2 Chấu có màn che 2 Pin Socket with Shutter		19.000
	SCUAM 240 Ổ Cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter		43.200
	SCUE 240 Ổ Cắm 3 Chấu có màn che 3 Pin Socket with Shutter		43.200
	SCUE2 160 2 Ổ Cắm 3 Chấu có màn che Twin 3 Pin Socket with Shutter		51.200
	SCUAS 480 Ổ Cắm 2 Chấu kiểu Mỹ 2 Pin American Socket		18.000

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S98CC
S98CC SERIES SWITCHES & SOCKETS

	S98CC1X Mặt 1 mô-đun 1 Gang Flush Plate		13.800
	S98CC2X Mặt 2 mô-đun 2 Gang Flush Plate		13.800
	S98CC3X Mặt 3 mô-đun 3 Gang Flush Plate		13.800

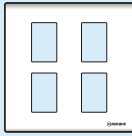
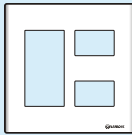
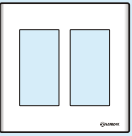
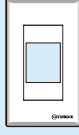
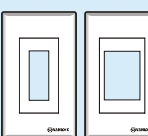
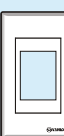
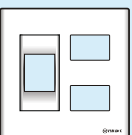
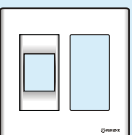
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CC
S18CC SERIES SWITCHES & SOCKETS

	S18CC1X (S18CC1XV) 240 Mặt 1 mô-đun 1 Gang Flush Plate		12.000
	S18CC1X/M (S18CC1X/MV) 240 Mặt 1 mô-đun cỡ trung Mid-sized 1 Gang Flush Plate		12.000
	S18CC3X (S18CC3XV) 240 Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn) Plate for 3 Module (or for 2 Mid-sized Module or for 1 Elongated-sized Module)		12.000
	S18CC2X (S18CC2XV) 240 Mặt 2 mô-đun 2 Gang Flush Plate		12.000
	S18CCXX (S18CCXXV) 240 Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu) 2 Gang Flush Plate (or for 3 Pin Universal Socket or for 3 Pin Socket)		12.000

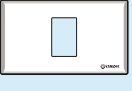
Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CC
S18CC SERIES SWITCHES & SOCKETS

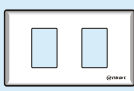
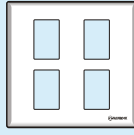
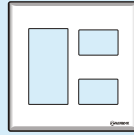
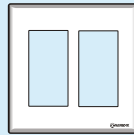
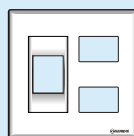
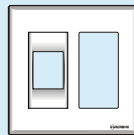
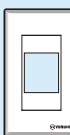
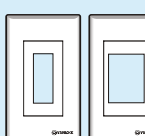
Sê-ri S18CC - S18CCS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18CC4X (S18CC4XV) Mặt 4 mô-đun 4 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18CC5X (S18CC5XV) Mặt 5 mô-đun 5 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18CC6X (S18CC6XV) Mặt 6 mô-đun 6 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18CC121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B 1 Gang Plate For MCCB - Single Type B	200	12.000
	S18CC121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Single Type M	240	12.000
	S18CC122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Double Type M	240	12.000
	S18CC2X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun 3 Gang Plate for 1 MCCB Type B & 2 Module	100	19.800
	S18CC3X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun 2 Gang Plate for 1 MCCB Type B & 3 Module	100	19.800

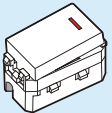
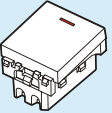
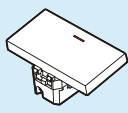
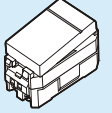
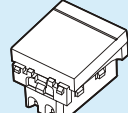
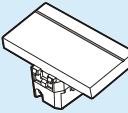
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S18CCS
S18CCS SERIES SWITCHES & SOCKETS

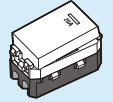
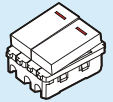
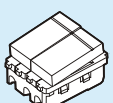
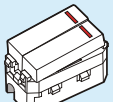
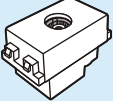
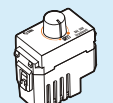
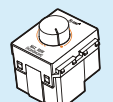
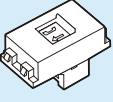
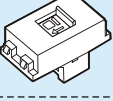
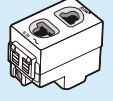
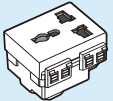
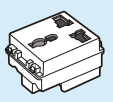
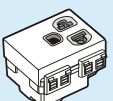
	S18CCS0 Mặt che trơn Blank Plate	240	12.000
	S18CCS1X Mặt 1 mô-đun 1 Gang Flush Plate	240	12.000
	S18CCS1X/M Mặt 1 mô-đun cỡ trung Mid-sized 1 Gang Flush Plate	240	12.000

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của mặt và ổ cắm loại nằm ngang. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ V ở cuối là mã số của mặt ổ cắm loại lắp dọc - Có thể đặt hàng

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18CCS2X Mặt 2 mô-đun 2 Gang Flush Plate	240	12.000
	S18CCS3X Mặt 3 mô-đun (hoặc 2 mô-đun cỡ trung hoặc 1 mô-đun cỡ lớn) Plate for 3 Module (or for 2 Mid-sized Module or for 1 Elongated-sized Module)	240	12.000
	S18CCSXX Mặt 2 mô-đun dạng liền (hoặc 1 ổ đa năng hoặc 1 ổ 3 chấu) 2 Gang Flush Plate (or for 3 Pin Universal Socket or for 3 Pin Socket)	240	12.000
	S18CCS4X Mặt 4 mô-đun 4 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18CCS5X Mặt 5 mô-đun 5 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18CCS6X Mặt 6 mô-đun 6 Gang Flush Plate	120	19.800
	S18CCS2X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 2 mô-đun 3 Gang Plate for 1 MCCB Type B & 2 Module	100	19.800
	S18CCS3X/B Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B và 3 mô-đun 2 Gang Plate for 1 MCCB Type B & 3 Module	100	19.800
	S18CCS121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B 1 Gang Plate For MCCB - Single Type B	160	12.000
	S18CCS121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Single Type M	240	12.000
	S18CCS122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M 1 Gang Plate For MCB - Double Type M	240	12.000

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S18CC - S18CCS
POP UP & ACCESORIES FOR S18CC - S18CCS SERIES

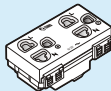
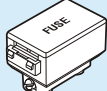
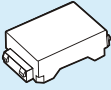
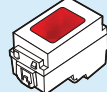
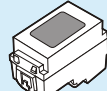
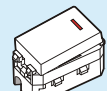
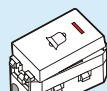
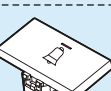
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18CCS/S Công tắc 1 chiều 16A 16A - 1 Way Switch	480	10.000
	S18CCS/NS Công tắc 1 chiều có đèn báo 16A 16A - 1 Way Switch with Neon	480	51.200
	S18CCM/S Công tắc 2 chiều 16A 16A - 2 Way Switch	480	21.800
	S18CCM/NS Công tắc 2 chiều có đèn báo 16A 16A - 2 Way Switch with Neon	480	85.800
	S18CCS/M Công tắc 1 chiều cỡ trung 16A 16A - 1 Way Mid-sized Switch	320	10.500
	S18CCS/NM Công tắc 1 chiều cỡ trung có đèn báo 16A 16A - 1 Way Mid-sized Switch with Neon	320	52.500
	S18CCM/M Công tắc 2 chiều cỡ trung 16A 16A - 2 Way Mid-sized Switch	320	22.600
	S18CCM/NM Công tắc 2 chiều cỡ trung có đèn báo 16A 16A - 2 Way Mid-sized Switch with Neon	320	88.600
	S18CCS/L Công tắc 1 chiều cỡ lớn 16A 16A - 1 Way Elongated-sized Switch	160	13.500
	S18CCS/NL Công tắc 1 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A 16A - 1 Way Elongated-sized Switch with Neon	160	69.200
	S18CCM/L Công tắc 2 chiều cỡ lớn 16A 16A - 2 Way Elongated-sized Switch	160	30.500
	S18CCM/NL Công tắc 2 chiều cỡ lớn có đèn báo 16A 16A - 2 Way Elongated-sized Switch with Neon	160	116.000
	S18CCS/SA Công tắc 1 chiều có vạch bạc 16A 16A - 1 Way Switch	480	17.500
	S18CCM/SA Công tắc 2 chiều có vạch bạc 16A 16A - 2 Way Switch	480	24.500
	S18CCS/MA Công tắc 1 chiều cỡ trung có vạch bạc 16A 16A - 1 Way Mid-sized Switch	320	18.000
	S18CCM/MA Công tắc 2 chiều cỡ trung có vạch bạc 16A 16A - 2 Way Mid-sized Switch	320	28.200
	S18CCS/LA Công tắc 1 chiều cỡ lớn có vạch bạc 16A 16A - 1 Way Elongated-sized Switch	160	23.500
	S18CCM/LA Công tắc 2 chiều cỡ lớn có vạch bạc 16A 16A - 2 Way Elongated-sized Switch	160	34.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18CCMD20/S Công tắc 2 cực 20A cỡ nhỏ 20A Mid-sized DP Switch	480	55.500
	S18CCS/2 Công tắc kép cỡ trung 1 chiều 1 Way Double Switch	320	42.000
	S18CCM/2 Công tắc kép cỡ trung 2 chiều 2 Way Double Switch	320	78.000
	S18CCS/2A Công tắc kép cỡ trung 1 chiều có vạch bạc 1 Way Double Switch	320	35.000
	S18CCM/2A Công tắc kép cỡ trung 2 chiều có vạch bạc 2 Way Double Switch	320	71.000
	S18CCS/2S Công tắc kép cỡ nhỏ 1 chiều 1 Way Mid-sized Double Switch	480	38.000
	S18CCTV Ổ cắm Anten Tivi Television Terminal	480	37.800
	S18CC400VX Hạt chiết áp quạt 400VA 400VA Fan Control Mechanism	360	93.800
	S18CC500VX Hạt chiết áp đèn 500VA 500VA Dimmer Mechanism	360	93.800
	S18CC800VX Hạt chiết áp đèn 800VA 800VA Dimmer Mechanism	180	105.000
	S18CC31RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có màn che 4 Wire Telephone Socket with Shutter	480	57.800
	S18CC31RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có màn che 8 Wire Computer Socket with Shutter	480	119.000
	S18CCU Ổ cắm 2 chấu có màn che 2 Pin Socket with Shutter	480	19.000
	S18CCUAM Ổ cắm đa năng có màn che 2 mô đun 3 Pin, 2 Module Universal Socket with Shutter	240	43.200
	S18CCUAMT Ổ cắm đa năng có màn che cỡ trung 3 Pin Universal Socket with Shutter Mid-sized	320	43.200
	S18CCUE Ổ cắm 3 chấu có màn che 3 Pin Socket with Shutter	240	43.200

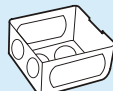
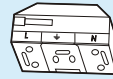
PK S18CC - S18CCS

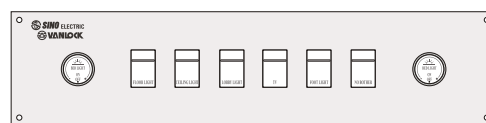
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 5733:1995; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; IEC 169:1987; IEC 60669-2-1:2009; BS 6312-2-2: 1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

Ổ CẮM SÀN VÀ PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S18CC - S18CCS
POP UP & ACCESORIES FOR S18CC - S18CCS SERIES
PK S18CC - S18CCS

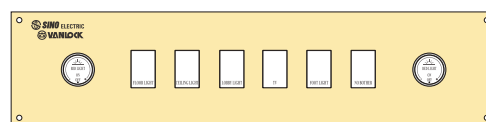
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S18CCUE2 2 Ổ cắm 3 chấu có màn che Twin 3 pin Socket with Shutter	160	51.200
	S18CCBTD Hạt cầu chì 10A 10A Fused Connection Units	480	13.000
	S18CCX Phím che trơn Removable cover Plate	1440	3.350
	S18CCNRD Đèn báo đỏ Red Neon Indicator	480	13.000
	S18CCNGN Đèn báo xanh Green Neon Indicator	480	13.000
	S18CCMI Công tắc trung gian đa chiều Intermediate Switch	300	127.000
	S18CCMBP2S Nút nhấn chuông cỡ nhỏ Standard-sized Bell Switch Mechanism	480	28.200
	S18CCMBP2M Nút nhấn chuông cỡ trung Mid-sized Bell Switch Mechanism	320	29.500
	S18CCMBP2L Nút nhấn chuông cỡ lớn Elongated-sized Bell Switch Mechanism	160	30.600
	S18CC/NPD Đèn báo "Xin đừng quấy rầy" Pilot Lamp: "Do not disturb"	480	88.000
	S18CC/NPM Đèn báo "Xin vệ sinh phòng" Pilot Lamp: "Please clean up"	480	88.000
	S18CC/BPD Công tắc "Xin đừng quấy rầy" Switch: "Do not disturb"	400	33.800
	S18CC/BPM Công tắc "Xin vệ sinh phòng" Switch: "Please clean up"	400	33.800

(*) Có thể lắp được các phụ kiện nối dây thuộc series S18CC

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	P001/1/DO/A (*) Bộ ổ cắm sàn kiểu A vuông màu đồng Floor Socket with Wall Box (BAS) Type A	-	794.000
	P001/1/NH/A (*) Bộ ổ cắm sàn kiểu A vuông màu nhôm Floor Socket with Wall Box (BAE) Type A	-	794.000
	P001/1/DO/B (*) Bộ ổ cắm sàn kiểu B vuông màu đồng Floor Socket with Wall Box (BAS) Type B	-	794.000
	P001/1/NH/B (*) Bộ ổ cắm sàn kiểu B vuông màu nhôm Floor Socket with Wall Box (BAE) Type B	-	794.000
	402/DO/A (*) Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu đồng Floor Socket with Wall Box (BAS) Type A	-	1.588.000
	402/NH/A (*) Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu nhôm Floor Socket with Wall Box (BAE) Type A	-	1.588.000
	P001/1/DO/C (*) Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng Floor Socket with Wall Box (BAS) Type C	-	794.000
	P001/1/NH/C (*) Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm Floor Socket with Wall Box (BAE) Type C	-	794.000
	DAS Đế ổ cắm sàn Sound Base For Sound Floor Socket	-	66.000
	U005 Mô-đun nối dây cho ổ cắm sàn Cable Connector Module For Pop - Up	-	38.000



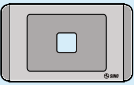
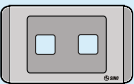
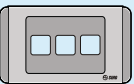
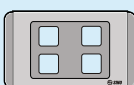
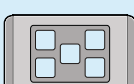
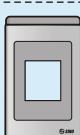
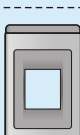
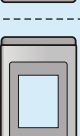
BC503/W ()** - 1.500.000
Bảng công tắc đầu giường Inox trắng
 Bedside control - White stainless steel

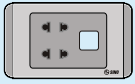
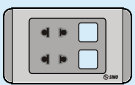
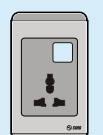
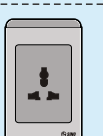
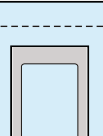


BC503/G ()** - 1.800.000
Bảng công tắc đầu giường Inox vàng
 Bedside control - Gold stainless steel

(**) Bao gồm 2 chiết áp đèn, 6 công tắc 2 chiều.

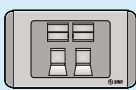
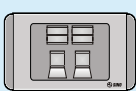
Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S68G
S68G SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68G1X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate	200	21.000
	S68G2X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate	200	21.000
	S68G3X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate	200	21.000
	S68G4X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate	200	35.200
	S68G5X Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate	200	35.200
	S68G6X Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate	200	35.200
	S68GO Mặt Che Trơn Blank Plate	200	27.500
	S68G121/HA Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A S68 1 Gang Plate for MCCB - Single Type A S68	200	27.500
	S68G121/HB Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B S68 1 Gang Plate for MCCB - Single Type B S68	200	27.500
	S68G121/M Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M S68 1 Gang Plate for MCB - Single Type M S68	200	27.500
	S68G122/M Mặt nhựa chứa 2 MCB kiểu M S68 1 Gang Plate for MCB - Double Type M S68	200	27.500
	S68GU Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Single Socket	100	49.500
	S68GU2 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Double Socket	100	82.500
	S68GU3 3 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Triple Socket	100	110.000

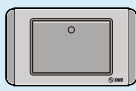
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68GU/X Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang	100	76.600
	S68GU/XX Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	76.600
	S68GU2/X 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/1 Gang	100	96.500
	S68GU2/XX 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin 2 Socket W/2 Gangs	100	96.500
	S68GUE Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 16A 3 Pin Single Socket	100	87.000
	S68GUE2 2 Ổ cắm 3 chấu 16A 16A 3 Pin Double Socket	100	117.000
	S68GUAM/X Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang	100	100.000
	S68GUAM/XV Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ loại dọc 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang - Vertical	100	100.000
	S68GUAM Ổ cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter	100	87.000
	S68GUAM/V Ổ cắm đa năng có màn che loại dọc 3 Pin Universal Socket with Shutter - Vertical	100	87.000
	S68GUE/X Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang	100	100.000
	S68GUE/XX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	115.000
	S68GXL Viên đơn Electric Single	100	9.500
	S68GXL/V Viên đơn loại dọc Electric Single Vertical	100	9.500

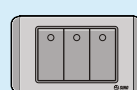
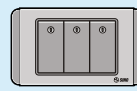
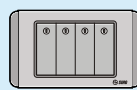
Sê-ri S68G

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S68G
S68G SERIES SWITCHES & SOCKETS
Sê-ri S68DG - S68G

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68G31RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đơn 1 Gang Telephone outlet with Shutter	100	73.800
	S68G32RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đôi 2 Gang Telephone outlet with Shutter	100	113.000
	S68G31RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đơn 1 Gang Data outlet with Shutter	100	101.000
	S68G32RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi 2 Gang Data outlet with Shutter	100	160.000
	S68G32RJ/RJ5E 1 ổ cắm điện thoại 4 dây và 1 ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi 2 Gang telephone outlet and data outlet with Shutter	100	160.000

CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S68DG - S68G MEGA
S68DG - S68G MEGA SERIES TYPE SWITCHES

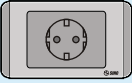
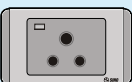
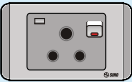
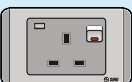
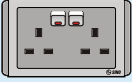
	S68DG1A Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 1 Gang 1 Way Switch	100	36.000
	S68DG1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	61.500
	S68DGN1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 1 Gang 1 Way Switch With Led	100	73.800
	S68DGM1A Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 1 Gang 2 Way Switch	100	40.000
	S68DGM1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	68.800
	S68DGMN1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 1 Gang 2 Way Switch With Led	100	82.500
	S68DG2A Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 2 Gang 1 Way Switch	100	54.800
	S68DG2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	93.800
	S68DGN2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 2 Gang 1 Way Switch With Led	100	113.000
	S68DGM2A Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 2 Gang 2 Way Switch	100	56.800

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68DGM2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	97.800
	S68DGMN2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 2 Gang 2 Way Switch With Led	100	117.000
	S68DG3A Công tắc ba 1 chiều phím lớn 3 Gang 1 Way Switch	100	66.500
	S68DG3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	114.000
	S68DGN3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 1 Way Switch With Led	100	137.000
	S68DGM3A Công tắc ba 2 chiều phím lớn 3 Gang 2 Way Switch	100	71.000
	S68DGM3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	122.000
	S68DGMN3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 2 Way Switch With Led	100	147.000
	S68DG4A Công tắc bốn 1 chiều phím lớn 4 Gangs 1 Way Switch	100	92.800
	S68DG4 Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có dạ quang 4 Gangs 1 Way Switch With Fluorescent	100	159.000
	S68DGN4 Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 4 Gang 1 Way Switch With Led	100	191.000
	S68DGM4A Công tắc bốn 2 chiều phím lớn 4 Gang 2 Way Switch	100	96.800
	S68DGM4 Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có dạ quang 4 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	166.000
	S68DGMN4 Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 4 Gang 2 Way Switch With Led	100	199.000
	S68DGBP Nút chuông lớn có dạ quang Big Panel Bell Push with Switch Fluorescent	100	75.600

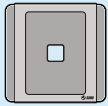
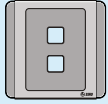
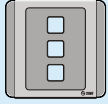
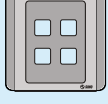
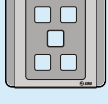
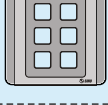
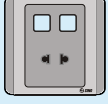
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

Ổ CẮM, CÔNG TẮC SÊ-RI S68G EURO
S68G EURO SERIES SWITCHES & SOCKET

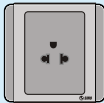
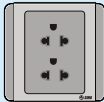
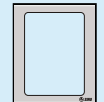
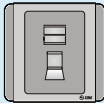
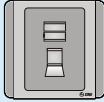
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S68G/16 Ổ cắm “SCHUKO” 16A tiếp đất 16A Pin & Earth “Schuko” Socket	80	102.000
	S68GU/10US Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu úc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket	100	135.000
	S68G15N Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có đèn báo 15A 3 Round Pin British Fush Socket with Neon	100	150.000
	S68G15SN Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc và đèn báo 15A 3 Round Pin British Flush Socket with Switch and Neon	100	164.000
	S68G13N Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Neon	100	158.000
	S68G13SN Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch and Neon	100	172.000
	S68G25S Ổ cắm đôi 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc 13A Twin 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch	60	387.000
	S68G/2727 Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20VA 110/240V-20VA Shaver Socket	30	1.282.000
	S68G/501 Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay	60	643.000
	S68GKT+SKTA Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A 20A Key Tag Switch with Neon - Type A	80	341.000
	S68GKT+SKTB Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B 20A Key Tag Switch with Neon - Type B	80	341.000

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S66G
S66G SERIES SWITCHES & SOCKETS

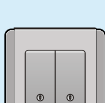
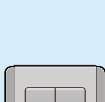
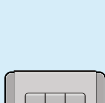
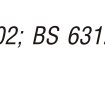
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66G1X Mặt 1 lỗ 1 Gang Plate	200	21.000
	S66G2X Mặt 2 lỗ 2 Gang Plate	200	21.000
	S66G3X Mặt 3 lỗ 3 Gang Plate	200	21.000
	S66G4X Mặt 4 lỗ 4 Gang Plate	200	35.200
	S66G5X Mặt 5 lỗ 5 Gang Plate	200	35.200
	S66G6X Mặt 6 lỗ 6 Gang Plate	200	35.200
	S66GO Mặt Che Trơn Blank Plate	200	27.500
	S66GU Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Single Socket	100	49.500
	S66GU2 2 Ổ Cắm 2 Chấu 16A 16A 2 Pin Double Socket	100	82.500
	S66GU/X Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 1 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/1 Gang	100	76.600
	S66GU/XX Ổ Cắm Đơn 2 Chấu 16A với 2 Lỗ 16A 2 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	76.600
	S66GU2/X 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 1 lỗ 16A 2 Pin Double Socket W/ 1 Gang	100	96.500
	S66GU2/XX 2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ 16A 2 Pin Double Socket W/ 2 Gangs	100	96.500

Sê-ri S68G - S66G

Ổ CẮM CÔNG TẮC SÊ-RI S66G
S66G SERIES SWITCHES & SOCKETS

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66GUE Ổ cắm đơn 3 chấu 16A 16A 3 Pin Single Socket	100	87.000
	S66GUE2 2 Ổ cắm 3 chấu 16A 16A 3 Pin Double Socket	100	117.000
	S66GUE/X Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 Lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/1 Gang	100	100.000
	S66GUE/XX Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 Lỗ 16A 3 Pin Single Socket W/2 Gangs	100	115.000
	S66GXL Viễn đơn Electric Single	100	9.500
	S66G31RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đơn 1 Gang Telephone outlet with Shutter	100	73.800
	S66G32RJ Ổ cắm điện thoại 4 dây có nắp che loại đôi 2 Gang Telephone outlet with Shutter	100	113.000
	S66G31RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đơn 1 Gang Data outlet with Shutter	100	101.000
	S66G32RJ5E Ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi 2 Gang Data outlet with Shutter	100	160.000
	S66G32RJ/RJ5E 1 ổ cắm điện thoại 4 dây và 1 ổ cắm máy tính 8 dây có nắp che loại đôi 2 Gang telephone outlet and data outlet with Shutter	100	160.000

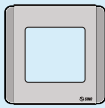
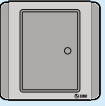
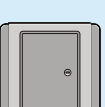
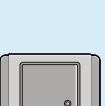
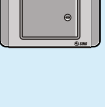
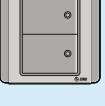
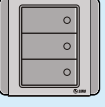
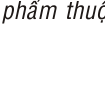
CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S66SDG - S66DG - S66G MEGA
S66SDG - S66D - S66G MEGA SERIES SWITCHES

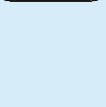
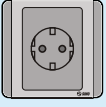
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66SDG1A Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 1 Gang 1 Way Switch	100	36.000
	S66SDG1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	61.500
	S66SDGN1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 1 Gang 1 Way Switch With Led	100	73.800
	S66SDGM1A Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 1 Gang 2 Way Switch	100	40.000
	S66SDGM1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	68.800
	S66SDGMN1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 1 Gang 2 Way Switch With Led	100	82.500
	S66SDG2A Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 2 Gang 1 Way Switch	100	54.800
	S66SDG2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	93.800
	S66SDGN2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 2 Gang 1 Way Switch With Led	100	113.000
	S66SDGM2A Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 2 Gang 2 Way Switch	100	56.800
	S66SDGM2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	97.800
	S66SDGMN2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 2 Gang 2 Way Switch With Led	100	117.000
	S66SDG3A Công tắc ba 1 chiều phím lớn 3 Gang 1 Way Switch	100	66.500
	S66SDG3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	114.000
	S66SDGN3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 1 Way Switch With Led	100	137.000
	S66SDGM3A Công tắc ba 2 chiều phím lớn 3 Gang 2 Way Switch	100	71.000
	S66SDGM3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	122.000
	S66SDGMN3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 2 Way Switch With Led	100	147.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard:

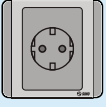
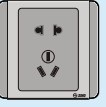
TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; TCVN 6188-1:2007; IEC 60884-1:2002; BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

CÔNG TẮC PHÍM LỚN SÊ-RI S66SDG - S66DG - S66G MEGA
S66SDG - S66DG - S66G MEGA SERIES SWITCHES

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66SDGXL Viên đơn sơn ánh bạc Electric Single	100	12.500
	S66DG1A Công tắc đơn 1 chiều phím lớn 1 Gang 1 Way Switch	100	36.000
	S66DG1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	61.500
	S66DGN1 Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 1 Gang 1 Way Switch With Led	100	73.800
	S66DGM1A Công tắc đơn 2 chiều phím lớn 1 Gang 2 Way Switch	100	40.000
	S66DGM1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có dạ quang 1 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	68.800
	S66DGMN1 Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 1 Gang 2 Way Switch With Led	100	82.500
	S66DG2A Công tắc đôi 1 chiều phím lớn 2 Gang 1 Way Switch	100	54.800
	S66DG2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	93.800
	S66DGN2 Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 2 Gang 1 Way Switch With Led	100	113.000
	S66DGM2A Công tắc đôi 2 chiều phím lớn 2 Gang 2 Way Switch	100	56.800
	S66DGM2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có dạ quang 2 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	97.800
	S66DGMN2 Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 2 Gang 2 Way Switch With Led	100	117.000
	S66DG3A Công tắc ba 1 chiều phím lớn 3 Gang 1 Way Switch	100	66.500
	S66DG3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	114.000
	S66DGN3 Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 1 Way Switch With Led	100	137.000

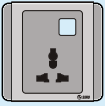
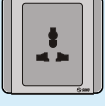
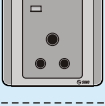
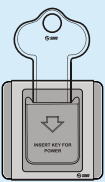
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66DGM3A Công tắc ba 2 chiều phím lớn 3 Gang 2 Way Switch	100	71.000
	S66DGM3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có dạ quang 3 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	122.000
	S66DGMN3 Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 3 Gang 2 Way Switch With Led	100	147.000
	S66DG4A Công tắc bốn 1 chiều phím lớn 4 Gang 1 Way Switch	100	92.800
	S66DG4 Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có dạ quang 4 Gang 1 Way Switch With Fluorescent	100	159.000
	S66DGN4 Công tắc bốn 1 chiều phím lớn có đèn led xanh 4 Gang 1 Way Switch With Led	100	191.000
	S66DGM4A Công tắc bốn 2 chiều phím lớn 4 Gang 2 Way Switch	100	96.800
	S66DGM4 Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có dạ quang 4 Gang 2 Way Switch With Fluorescent	100	166.000
	S66DGMN4 Công tắc bốn 2 chiều phím lớn có đèn led xanh 4 Gang 2 Way Switch With Led	100	199.000
	S66DGBP Nút chuông phím lớn có dạ quang Big Panel Bell Push with Switch Fluorescent	100	75.500

MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S66G EURO
S66G EURO SERIES GRID PLATE & SOCKET

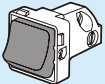
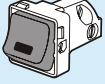
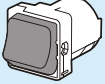
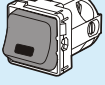
	S66G/501 Công tắc dùng thẻ từ phím lớn 16A có thời gian chậm 16A Saving Switch with Time Delay	60	643.000
	S66G/16 Ổ cắm "SCHUKO" 16A tiếp đất 16A Pin & Earth "Schuko" Socket	80	102.000
	S66GU/10US Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket	100	135.000
	S66G/10USS Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc có công tắc 2 Pin & 3 Pin Australia Type Socket w/ Switch	100	149.000

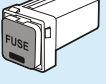
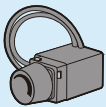
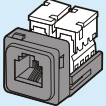
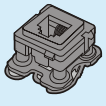
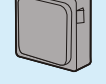
Sê-ri S66SDG - S66DG - S66G

MẶT VÀ Ổ CẮM SÊ-RI S66G EURO
S66G EURO SERIES GRID PLATE & SOCKET
Sê-ri S66G & PK S66G - S68G

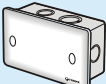
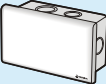
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S66G13N Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket w/ Neon	100	158.000
	S66G13SN Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo 13A 3 Flat Pin British Flush Socket with Switch and Neon	100	172.000
	S66GUAM/X Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ 3 Pin Universal Socket with Shutter W/1 Gang	100	100.000
	S66GUAM Ổ cắm đa năng có màn che 3 Pin Universal Socket with Shutter	100	87.000
	S66G15N Công tắc 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có đèn báo 15A Twin 3 Round Pin British Flush Socket with Neon	100	150.000
	S66G15SN Công tắc 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc và đèn báo 15A Twin 3 Round Pin British Flush Socket with Switch and Neon	100	164.000
	S66GKT+SKTA Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu A 20A Key Tag Switch with Neon - Type A	80	341.000
	S66GKT+SKTB Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo - chìa khóa kiểu B 20A Key Tag Switch with Neon - Type B	80	341.000

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S66G - S68G
ACCESSORIES FOR S66G - S68G SERIES

	S668G/1/2M Công tắc 1 chiều 1 Way Switch	1200	14.500
	S668G/1/2MR Công tắc 1 chiều có miếng báo đỏ 1 Way Switch with Red Signal	1200	16.500
	S668GM Công tắc 2 chiều 2 Way Switch	1000	24.500
	S668GMR Công tắc 2 chiều có miếng báo đỏ 2 Way Switch with Red Signal	1000	26.800
	S668GMD20 Công tắc 2 cực 20A 20A Double Pole Switch	500	87.500

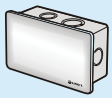
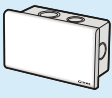
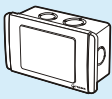
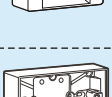
	S668GMD20R Công tắc 2 cực 20A có miếng báo đỏ 20A Double Pole Switch with Red Signal	500	92.200
	S668GMBP2 Nút nhấn chuông 3A 3A Bell Push Switch	1500	52.600
	S668GMI Công tắc trung gian đa chiều Intermediate Switch	500	119.000
	S668GTV Ổ cắm Anten Tivi Television Terminal	1000	51.200
	S668GBTD Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo 10A Fused Connection Units with Neon	500	56.000
	FTD Ống cầu chì 250V - 5A, 10A, 15A 5A, 10A, 15A - 250V Fuse Links	-	8.500
	S668G/400VX Hạt chiết áp quạt 400VA 400VA Fan Control Mechanism	300	157.000
	S668G/500VX Hạt chiết áp đèn 500VA 500VA Dimmer Mechanism	300	147.000
	S668G/1000VX Hạt chiết áp đèn 1000VA 1000VA Dimmer Mechanism	300	175.000
	S668GRJ40 Ổ cắm điện thoại 4 dây 4 Wire Telephone Socket	500	75.500
	S668GRJ88 Ổ cắm máy tính 8 dây 8 Wire Computer Socket	500	91.600
	S668GRJ40/W Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đấu sẵn 4 Wire Telephone Socket - C/w Wiring	500	60.500
	S668GX Nút che trơn Moulded Removable Plug	4000	5.800

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SÊ-RI S19-S18A-S66-S68-SC-S18C
ACCESSORIES FOR S19 - S18A - S66 - S68 - SC - S18C SERIES

	S190 + S2157 Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S19 Decor Adaptable Box S19 Type	-	20.750
	S180 + S2157 Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S18 Decor Adaptable Box S18 Type	-	15.450

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 1363-2:1995; IEC 60884-1:2002; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007; IEC 169:1987
 BS 6312-2-2:1997; IEC 60603-7-1:2009; ISO/IEC 11801:2002

PHỤ KIỆN DÙNG CHUNG CHO SẼ-RI S19-S18A-S66-S68-SC-S18C
ACCESSORIES FOR S19 - S18A - S66 - S68 - SC - S18C SERIES

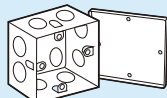
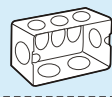
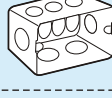
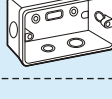
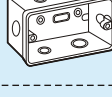
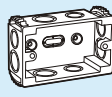
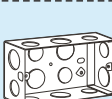
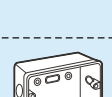
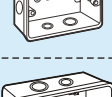
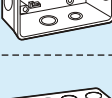
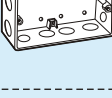
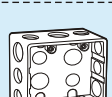
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	SCO + S2157 Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt SC Decor Adaptable Box SC Type	-	16.250
	S18CO + S2157 Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S18C Decor Adaptable Box S18C Type	-	15.450
	S660 + S3157L (S66G0 + S3157L) Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S66 Decor Adaptable Box S66 Type	-	32.120
	S680 + S2157 (S68G0 + S2157) Hộp nối dây dùng trong nội thất kiểu mặt S68 Decor Adaptable Box S68 Type	-	31.750
	CK157/D Đế nối nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18; S186; S18C Surface - Double Box for S18; S186; S18C	66	18.500
	CK157RH Đế nối nhựa chữ nhật cao S18, S186, S18C, S68 Surface Box for S18, S186, S18C, S68	120	5.500
	CK157RL Đế nối nhựa chữ nhật thấp S18, S186, S68 Surface Box for S18, S186, S68	160	5.060
	CK1578RH Đế nối nhựa chữ nhật tự chống cháy dùng cho S18A, S19, SC, S68 loại cao Fire Resistant Surface Box for S18A, S19, SC, S68	120	6.320
	CK1578RL Đế nối nhựa chữ nhật tự chống cháy dùng cho S18A, S19, SC, S68 loại thấp Fire Resistant Surface Box for S18A, S19, SC, S68	160	5.800
	CK2158 Đế nối nhựa chữ nhật mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B Surface Box for 4/6 Gang Plate or for SC2X/A-B; SC3X/A-B	60	17.600
	ET238 Đế nối nhựa dùng cho S18/2727, S1825SN Surface Box for S18/2727, S1825SN	84	41.800

ĐẾ ẨM VÀ HỘP ĐẬY PHÒNG THẨM NƯỚC
FLUSH BOX AND WATERPROOF COVER

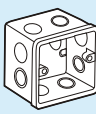
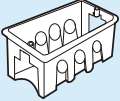
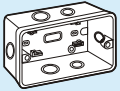
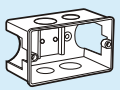
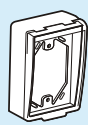
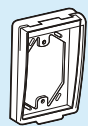
	S157S Đế ẨM sắt loại sâu dùng cho mặt vuông Metal Flush Box	150	12.200
	S157L Đế ẨM sắt loại nông dùng cho mặt vuông Metal Flush Box	-	12.200

Mã số ngoài ngoặc đơn() được hiểu là mã số của sản phẩm màu trắng. Mã số trong ngoặc đơn () có thêm chữ G là mã số của sản phẩm màu ghi - Có thể đặt hàng

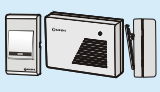
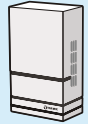
Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: BS 5733:1995

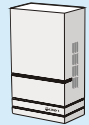
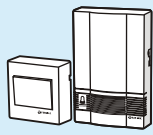
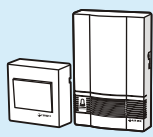
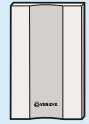
Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S1007 Đế ẨM sắt Metal Flush Box	150	69.500
	S157R Đế ẨM sắt dùng cho mặt chữ nhật Metal Flush box	100	7.800
	S157RH Đế ẨM sắt loại sâu dùng cho mặt chữ nhật Metal Flush Box	-	10.800
	S2157 Đế ẨM tự chống cháy dùng cho mặt chữ nhật Fire Resistant Flush box	137	4.250
	S2157H Đế ẨM tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt chữ nhật Fire Resistant Deep Flush box	115	6.050
	S2157R Đế ẨM tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho các mặt ổ cắm chữ nhật Self-extinguishing Flush Box with Saw-tooth type	126	4.600
	ST2157 Đế ẨM sắt dùng cho S18/2727, S1825SN, S68G25N Metal Flush Box for S18/2727, S1825SN, S68G25N	100	25.500
	S2157/D Đế ẨM nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật Fire Resistant Double Flush Box	70	13.800
	S2157/HA/HB Đế ẨM tự chống cháy dùng cho mặt át HA, HB Fire Resistant Flush Box For HA, HB	137	4.250
	ET257 Đế ẨM nhựa tự chống cháy dùng cho ổ cạo râu và ổ đôi 3 chấu kiểu Anh Flush Box for Shaver or 3 Pin Double British Socket	70	14.200
	S2158 Đế ẨM mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B Flush Box for 4/6 Module or for SC2X/A-B; SC3X/A-B	84	9.500
	S2158H Đế ẨM mặt 4/6 mô-đun hoặc SC2X/A-B; SC3X/A-B loại sâu Flush Box for 4/6 Module or for SC2X/A-B; SC3X/A-B	70	13.500
	S3157L Đế ẨM tự chống cháy dùng cho các mặt ổ cắm vuông - loại nông (KT: 75X75X39) Fire Resistant Flush Box (Size:75x75x39)	132	4.860

ĐẾ ẨM VÀ HỘP ĐẬY PHÒNG THẨM NƯỚC
FLUSH BOX AND WATERPROOF COVER
Đế ẨM & Chuông

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	S3157H Đế ẨM nhựa tự chống cháy dùng cho các mặt vuông - loại sâu (KT: 75X75X51) Fire Resistant Flush Box (Size:75x75x51)	108	5.320
	SG100/M Đế ẨM nhựa dùng cho mặt át kiểu M Flush Box For MCB - Type M	160	3.320
	SG100/HA/HB Đế ẨM nhựa dùng cho mặt át kiểu A và B Flush Box For MCB - Type A&B	160	3.320
	FC2-63 Đế ẨM chứa át cài MCB loại rộng Wide Contain Flush Box for MCB	99	5.280
	S223DV Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm vuông Waterproof Cover for Socket Plate	99	94.600
	S223V Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông Waterproof Cover for Switch Plate	99	85.800
	S323DV Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt ổ cắm chữ nhật Waterproof Cover for Socket Plate	49	104.000
	S323V Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật Waterproof Cover for Switch Plate	80	94.200

CHUÔNG
BELL

	F108 Chuông điện không dây 2 kiểu âm 220V - 50Hz 220V - 50Hz Wireless Room Chime	100	176.000
	F118 Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm 2 x 1.5V 2 x 1.5V Wireless Room Chime	100	168.000
	703 Chuông điện có dây bích boong 220V - 50Hz 220V - 50Hz Room Chime	80	150.000

Hình ảnh Picture	Mã số/Diễn giải Cat.No/Description	SL/Thùng STD. PK	Đơn giá(VNĐ) Unit Price
	743 Chuông điện có dây reng reng 220V - 50Hz 220V - 50Hz Door Chime	70	202.000
	S128 Chuông điện không dây bích boong 4 x 1.5V 4 x 1.5V Wireless Room Chime	100	403.000
	K118 Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm 4 x 1.5V 4 x 1.5V Wireless Room Chime	100	176.000
	K108 Chuông điện không dây bích boong 220V - 50Hz 220V - 50Hz Wireless Room Chime	100	176.000
	WBM Nút nhấn chuông - kín nước 250V ~ 50Hz 250V ~ 50Hz Weatherproof Push Button	80	42.500
	308 Chuông điện có dây bích boong 220V 50Hz - 3.5W 220V 50Hz - 3.5W Room Chime	100	162.000

Sản phẩm thuộc tiêu chuẩn / Standard: TCVN 4255:2008; IEC 60529:2001; BS 5733:1995; TCVN 6480-1:2008; IEC 60669-1:2007